

**ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC KHỐI A NĂM 2012**  
**Môn thi : VẬT LÝ – Mã đề : 958 (Thời gian làm bài : 90 phút)**

Cho biết: hằng số Plăng  $h=6,625.10^{-34}$ J.s; độ lớn điện tích nguyên tố  $e = 1,6.10^{-19}$ C; tốc độ ánh sáng trong chân không  $c = 3.10^8$  m/s; số Avôgadrô  $N_A = 6,02.10^{23}$  mol<sup>-1</sup>.

**I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (40 câu, từ câu 1 đến câu 40)**

**Câu 1:** Một con lắc lò xo gồm lò xo nhẹ có độ cứng 100 N/m và vật nhỏ khối lượng m. Con lắc dao động điều hòa theo phương ngang với chu kì T. Biết ở thời điểm t vật có li độ 5cm, ở thời điểm

$t + \frac{T}{4}$  vật có tốc độ 50cm/s. Giá trị của m bằng

- A. 0,5 kg                                      B. 1,2 kg                                      C. 0,8 kg                                      **D. 1,0 kg**

Giải: tại thời điểm t:  $x = A\cos(\omega t + \varphi) = 5$  thì tại thời điểm  $t + \frac{T}{4}$ ,  $\sin(\omega(t+T/4) + \varphi) = \cos(\omega t + \varphi)$

hay  $v = \omega A\cos(\dots) = \omega \cdot 5 \rightarrow \omega = 10 \rightarrow m = 1\text{kg}$

**Câu 2:** Một chất điểm dao động điều hòa với chu kì T. Gọi  $v_{TB}$  là tốc độ trung bình của chất điểm trong một chu kì, v là tốc độ tức thời của chất điểm. Trong một chu kì, khoảng thời gian mà

$v \geq \frac{\pi}{4} v_{TB}$  là

- A.  $\frac{T}{6}$                                       **B.  $\frac{2T}{3}$**                                       C.  $\frac{T}{3}$                                       D.  $\frac{T}{2}$

Giải

$v \geq \frac{\pi}{4} v_{TB} = \frac{\pi}{4} \cdot \frac{4A\omega}{2\pi} = \frac{A\omega}{2} = v_{max}/2$ . Áp dụng vòng tròn lượng giác tính được góc bằng 240 độ

với chú ý đề cho tốc độ là độ lớn của vận tốc  $\rightarrow 2T/3$

**Câu 3:** Laze A phát ra chùm bức xạ có bước sóng  $0,45 \mu\text{m}$  với công suất 0,8W. Laze B phát ra chùm bức xạ có bước sóng  $0,60 \mu\text{m}$  với công suất 0,6 W. Tỉ số giữa số photon của laze B và số photon của laze A phát ra trong mỗi giây là

- A. 1**                                      B.  $\frac{20}{9}$                                       C. 2                                      D.  $\frac{3}{4}$

Giải:  $n_1 = P_1/\epsilon_1 = P_1 \cdot \lambda_1/hc$ ;  $n_2 = P_2/\epsilon_2 = P_2 \cdot \lambda_2/hc \rightarrow n_1/n_2 = P_1 \cdot \lambda_1 / P_2 \cdot \lambda_2 = 1$

**Câu 4:** Trong thí nghiệm Y-âng về giao thoa ánh sáng, nguồn sáng phát ra ánh sáng đơn sắc có bước sóng  $\lambda_1$ . Trên màn quan sát, trên đoạn thẳng MN dài 20 mm (MN vuông góc với hệ vân giao thoa) có 10 vân tối, M và N là vị trí của hai vân sáng. Thay ánh sáng trên bằng ánh sáng đơn sắc có

bước sóng  $\lambda_2 = \frac{5\lambda_1}{3}$  thì tại M là vị trí của một vân giao thoa, số vân sáng trên đoạn MN lúc này là

- A. 7**                                      B. 5                                      C. 8.                                      D. 6

10 vân tối  $\rightarrow$  11 vân sáng  $\rightarrow$  10 khoảng vân  $\rightarrow i = 2$ ,  $\lambda$  tăng 5/3  $\rightarrow i$  tăng 5/3  $\rightarrow$  6 khoảng vân  $\rightarrow$  7 vân sáng kể cả M, N (đề cho trên đoạn)

**Câu 5:** Phóng xạ và phân hạch hạt nhân

- A. đều là phản ứng hạt nhân tỏa năng lượng**                      B. đều là phản ứng hạt nhân thu năng lượng  
 C. đều là phản ứng tổng hợp hạt nhân                                      D. đều không phải là phản ứng hạt nhân

**Câu 6:** Tại nơi có gia tốc trọng trường là g, một con lắc lò xo treo thẳng đứng đang dao động điều hòa. Biết tại vị trí cân bằng của vật độ dãn của lò xo là  $\Delta l$ . Chu kì dao động của con lắc này là

- A.  $2\pi\sqrt{\frac{g}{\Delta l}}$                                       B.  $\frac{1}{2\pi}\sqrt{\frac{\Delta l}{g}}$                                       C.  $\frac{1}{2\pi}\sqrt{\frac{g}{\Delta l}}$                                       **D.  $2\pi\sqrt{\frac{\Delta l}{g}}$**

**Câu 7:** Đặt điện áp  $u = U_0\cos 100\pi t$  (V) vào hai đầu đoạn mạch AB gồm hai đoạn mạch AM và MB mắc nối tiếp. Đoạn mạch AM gồm điện trở thuần  $100\sqrt{3}\Omega$  mắc nối tiếp với cuộn cảm thuần có độ tự

cảm L. Đoạn mạch MB chỉ có tụ điện có điện dung  $\frac{10^{-4}}{2\pi} F$ . Biết điện áp giữa hai đầu đoạn mạch

AM lệch pha  $\frac{\pi}{3}$  so với điện áp giữa hai đầu đoạn mạch AB. Giá trị của L bằng

- A.  $\frac{3}{\pi} H$       B.  $\frac{2}{\pi} H$       C.  $\frac{1}{\pi} H$       D.  $\frac{\sqrt{2}}{\pi} H$

C1:  $R = 100\sqrt{3}\Omega$ ,  $Z_C = 200$ , AM lệch pha 60 độ so với AB, vẽ hình ra dễ dàng nhận thấy  $Z_L = 100$ ,  
C2: Thay ngược đáp án vào rồi nhận nghiệm.

C3: Viết phương trình theo độ lệch pha để giải ra  $Z_L \rightarrow$  không ai làm cách này

**Câu 8:** Theo thuyết lượng tử ánh sáng, phát biểu nào sau đây là **sai**?

- A. Trong chân không, photon bay với tốc độ  $c = 3.10^8$  m/s dọc theo các tia sáng.  
B. Photon của các ánh sáng đơn sắc khác nhau thì mang năng lượng khác nhau.  
C. Năng lượng của một photon không đổi khi truyền trong chân không.

**D. Photon tồn tại trong cả trạng thái đứng yên và trạng thái chuyển động.**

Không có photon đứng yên, chỉ có photon tồn tại trong trạng thái chuyển động

**Câu 9:** Một mạch dao động điện từ lí tưởng đang có dao động điện từ tự do. Biết điện tích cực đại trên một bản tụ điện là  $4\sqrt{2} \mu C$  và cường độ dòng điện cực đại trong mạch là  $0,5\pi\sqrt{2} A$ . Thời gian ngắn nhất để điện tích trên một bản tụ giảm từ giá trị cực đại đến nửa giá trị cực đại là

- A.  $\frac{4}{3} \mu s$ .      B.  $\frac{16}{3} \mu s$ .      C.  $\frac{2}{3} \mu s$ .      D.  $\frac{8}{3} \mu s$ .

$\omega = \pi/8 \rightarrow T = 16 \rightarrow$  Vẽ vòng tròn lượng giác có được góc bằng 60 độ tính được  $t = T/6 = 8/3$

**Câu 10:** Trong hiện tượng giao thoa sóng nước, hai nguồn dao động theo phương vuông góc với mặt nước, cùng biên độ, cùng pha, cùng tần số 50 Hz được đặt tại hai điểm  $S_1$  và  $S_2$  cách nhau 10cm. Tốc độ truyền sóng trên mặt nước là 75 cm/s. Xét các điểm trên mặt nước thuộc đường tròn tâm  $S_1$ , bán kính  $S_1S_2$ , điểm mà phần tử tại đó dao động với biên độ cực đại cách điểm  $S_2$  một đoạn ngắn nhất bằng

- A. 85 mm.      B. 15 mm.      C. 10 mm.      D. 89 mm.

$\lambda = v/f = 1,5cm$

Số điểm cực đại trên nửa MGT:  $L/\lambda = 10/1,5 = 6,7 \rightarrow$  cực đại gần  $S_2$  nhất ứng với  $k = 6$

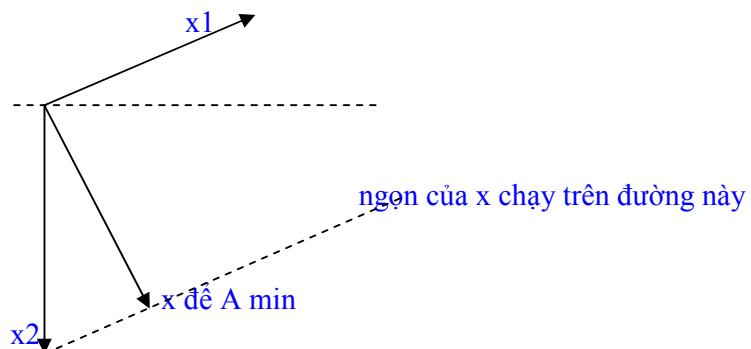
$d_1 - d_2 = k \cdot \lambda = 9$ ,  $d_1 =$  bán kính = 10  $\rightarrow d_2 = 1cm = 10mm$

**Câu 11:** Hai dao động cùng phương lần lượt có phương trình  $x_1 = A_1 \cos(\pi t + \frac{\pi}{6})$  (cm) và  $x_2 =$

$6 \cos(\pi t - \frac{\pi}{2})$  (cm). Dao động tổng hợp của hai dao động này có phương trình

$x = A \cos(\pi t + \varphi)$  (cm). Thay đổi  $A_1$  cho đến khi biên độ A đạt giá trị cực tiểu thì

- A.  $\varphi = -\frac{\pi}{6} rad$ .      B.  $\varphi = \pi rad$ .      C.  $\varphi = -\frac{\pi}{3} rad$ .      D.  $\varphi = 0 rad$ .

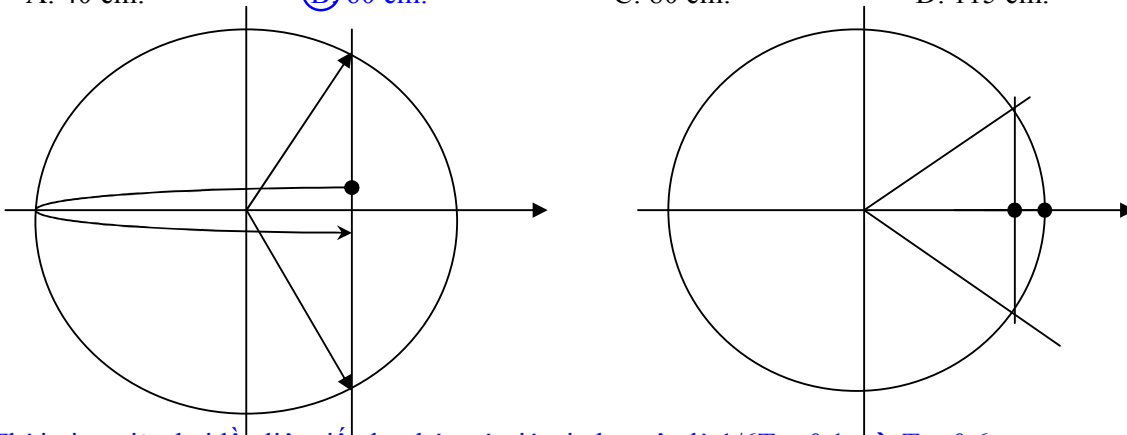


Theo hình, x chạy trên đường thẳng song song với  $x_1$ , để A min thì x vuông góc với đường này hay

$\varphi = -\frac{\pi}{3} rad$ .

**Câu 12:** Một con lắc lò xo dao động điều hòa theo phương ngang với cơ năng dao động là 1 J và lực đàn hồi cực đại là 10 N. Mốc thế năng tại vị trí cân bằng. Gọi Q là đầu cố định của lò xo, khoảng thời gian ngắn nhất giữa 2 lần liên tiếp Q chịu tác dụng lực kéo của lò xo có độ lớn  $5\sqrt{3}$  N là 0,1 s. Quãng đường lớn nhất mà vật nhỏ của con lắc đi được trong 0,4 s là

A. 40 cm.      **B. 60 cm.**      C. 80 cm.      D. 115 cm.



Thời gian giữa hai lần liên tiếp lực kéo có giá trị như trên là  $1/6T = 0,1s \rightarrow T = 0,6s$ .

Thời gian chuyển động  $t = 0,4s = 2/3.T \rightarrow$  Quãng đường tính theo hình =  $3A$ .

$W = \frac{1}{2}.k.A^2 = \frac{1}{2}.kA.A = \frac{1}{2}.10.A \rightarrow A = 20 \rightarrow S_{max} = 60$

**Câu 13:** Theo mẫu nguyên tử Bo, trong nguyên tử hiđrô, chuyển động của electron quanh hạt nhân là chuyển động tròn đều. Tỉ số giữa tốc độ của electron trên quỹ đạo K và tốc độ của electron trên quỹ đạo M bằng

A. 9.      B. 2.      **C. 3.**      D. 4.

Áp dụng công thức:  $v_n = v_K/n \rightarrow v_K/v_n = n = 3$

**Câu 14:** Khi nói về tính chất của tia tử ngoại, phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Tia tử ngoại làm iôn hóa không khí.  
 B. Tia tử ngoại kích thích sự phát quang của nhiều chất.  
 C. Tia tử ngoại tác dụng lên phim ảnh.  
**D. Tia tử ngoại không bị nước hấp thụ.**

**Câu 15:** Trong một phản ứng hạt nhân, có sự bảo toàn

- A. số prôtôn.      **B. số nuclôn.**      C. số nơtron.      D. khối lượng.

**Câu 16:** Tại điểm O trong môi trường đẳng hướng, không hấp thụ âm, có 2 nguồn âm điểm, giống nhau với công suất phát âm không đổi. Tại điểm A có mức cường độ âm 20 dB. Để tại trung điểm M của đoạn OA có mức cường độ âm là 30 dB thì số nguồn âm giống các nguồn âm trên cần đặt thêm tại O bằng

- A. 4.      **B. 3.**      C. 5.      D. 7.

$LA = 10\lg(2P/4. \pi^2. R^2. I_0)$ ,  $LM = 10\lg(nP/4. \pi^2. (R/2)^2. I_0) = 10\lg(4nP/4. \pi^2. (R)^2. I_0)$ ,  
 $LM - LA = 10 = 10\lg(4n/2) \rightarrow n = 5$  với n là số nguồn âm. Vậy phải đặt thêm 3 nguồn nữa

**Câu 17:** Hạt nhân urani  ${}_{92}^{238}U$  sau một chuỗi phân rã, biến đổi thành hạt nhân chì  ${}_{82}^{206}Pb$ . Trong quá trình đó, chu kỳ bán rã của  ${}_{92}^{238}U$  biến đổi thành hạt nhân chì là  $4,47.10^9$  năm. Một khối đá được phát hiện có chứa  $1,188.10^{20}$  hạt nhân  ${}_{92}^{238}U$  và  $6,239.10^{18}$  hạt nhân  ${}_{82}^{206}Pb$ . Giả sử khối đá lúc mới hình thành không chứa chì và tất cả lượng chì có mặt trong đó đều là sản phẩm phân rã của  ${}_{92}^{238}U$ . Tuổi của khối đá khi được phát hiện là

- A. năm.**      B.  $6,3.10^9$  năm.      C.  $3,5.10^7$  năm.      D.  $2,5.10^6$  năm.

Số hạt chì tạo thành bằng số hạt U bị phân rã:  $1,188.10^{20} = (1,188.10^{20} + 6,239.10^{18}).2^{-t/T} \rightarrow t = 3,3.10^8$

**Câu 18:** Trong thí nghiệm Y-âng về giao thoa ánh sáng, nguồn sáng phát đồng thời hai ánh sáng đơn sắc  $\lambda_1, \lambda_2$  có bước sóng lần lượt là 0,48  $\mu m$  và 0,60  $\mu m$ . Trên màn quan sát, trong khoảng giữa hai vân sáng gần nhau nhất và cùng màu với vân sáng trung tâm có

**(A)** 4 vân sáng  $\lambda_1$  và 3 vân sáng  $\lambda_2$ .

B. 5 vân sáng  $\lambda_1$  và 4vân sáng  $\lambda_2$ .

C. 4 vân sáng  $\lambda_1$  và 5vân sáng  $\lambda_2$ .

D. 3 vân sáng  $\lambda_1$  và 4vân sáng  $\lambda_2$ .

$\lambda_1/\lambda_2 = 4/5 \rightarrow$  vân sáng bậc 4 của  $\lambda_2$  trùng với bậc 5 của  $\lambda_1 \rightarrow$  trong khoảng trùng vân có 4 vân sáng  $\lambda_1$  và 3 vân sáng  $\lambda_2$ .

**Câu 19:** Tổng hợp hạt nhân heli  ${}^4_2\text{He}$  từ phản ứng hạt nhân  ${}^1_1\text{H} + {}^7_3\text{Li} \rightarrow {}^4_2\text{He} + X$ . Mỗi phản ứng trên tỏa năng lượng 17,3 MeV. Năng lượng tỏa ra khi tổng hợp được 0,5 mol heli là

A.  $1,3 \cdot 10^{24}$  MeV.

**(B)**  $2,6 \cdot 10^{24}$  MeV.

C.  $5,2 \cdot 10^{24}$  MeV.

D.  $2,4 \cdot 10^{24}$  MeV.

Hạt X cũng chính là He  $\rightarrow$  số phản ứng bằng số hạt chia 2.  $E = 17,3 \cdot n \cdot N_A / 2 = 2,6$

**Câu 20:** Một sóng âm và một sóng ánh sáng truyền từ không khí vào nước thì bước sóng

**(A)** của sóng âm tăng còn bước sóng của sóng ánh sáng giảm.

B. của sóng âm giảm còn bước sóng của sóng ánh sáng tăng.

C. của sóng âm và sóng ánh sáng đều giảm.

D. của sóng âm và sóng ánh sáng đều tăng.

Vận tốc truyền âm trong nước tăng, vận tốc truyền sóng ánh sáng trong nước giảm mà tần số không đổi.

**Câu 21:** Trong giờ thực hành, một học sinh mắc đoạn mạch AB gồm điện trở thuần  $40 \Omega$ , tụ điện có điện dung C thay đổi được và cuộn dây có độ tự cảm L nối tiếp nhau theo đúng thứ tự trên. Gọi M là điểm nối giữa điện trở thuần và tụ điện. Đặt vào hai đầu đoạn mạch AB một điện áp xoay chiều có giá trị hiệu dụng 200V và tần số 50 Hz. Khi điều chỉnh điện dung của tụ điện đến giá trị  $C_m$  thì điện áp hiệu dụng giữa hai đầu đoạn mạch MB đạt giá trị cực tiểu bằng 75 V. Điện trở thuần của cuộn dây là

**(A)**  $24 \Omega$ .

B.  $16 \Omega$ .

C.  $30 \Omega$ .

D.  $40 \Omega$ .

Điều chỉnh C để ULCmax  $\rightarrow$  cộng hưởng.  $U_{MB} = U_r = 75 \rightarrow U_R = 125, R = 40 \rightarrow r = 24$

**Câu 22:** Khi nói về sóng điện từ, phát biểu nào sau đây là sai?

A. Sóng điện từ mang năng lượng.

B. Sóng điện từ tuân theo các quy luật giao thoa, nhiễu xạ.

C. Sóng điện từ là sóng ngang.

**(D)** Sóng điện từ không truyền được trong chân không.

**Câu 23:** Khi nói về sự truyền sóng cơ trong một môi trường, phát biểu nào sau đây đúng?

A. Những phần tử của môi trường cách nhau một số nguyên lần bước sóng thì dao động cùng pha.

B. Hai phần tử của môi trường cách nhau một phần tư bước sóng thì dao động lệch pha nhau  $90^\circ$ .

**(C)** Những phần tử của môi trường trên cùng một hướng truyền sóng và cách nhau một số nguyên lần bước sóng thì dao động cùng pha.

D. Hai phần tử của môi trường cách nhau một nửa bước sóng thì dao động ngược pha.

**Câu 24:** Điện năng từ một trạm phát điện được đưa đến một khu tái định cư bằng đường dây truyền tải một pha. Cho biết, nếu điện áp tại đầu truyền đi tăng từ U lên 2U thì số hộ dân được trạm cung cấp đủ điện năng tăng từ 120 lên 144. Cho rằng chỉ tính đến hao phí trên đường dây, công suất tiêu thụ điện của các hộ dân đều như nhau, công suất của trạm phát không đổi và hệ số công suất trong các trường hợp đều bằng nhau. Nếu điện áp truyền đi là 4U thì trạm phát này cung cấp đủ điện năng cho

A. 168 hộ dân.

**(B)** 150 hộ dân.

C. 504 hộ dân.

D. 192 hộ dân.

$P = 120p + Ph_f$

Khi U tăng 2  $\rightarrow Ph_f$  giảm 4:  $P = 144p + \frac{1}{4}Ph_f \rightarrow Ph_f = 32p$ .

Khi U tăng 4  $\rightarrow Ph_f$  giảm 16 còn lại 2p  $\rightarrow$  cung cấp thêm được cho thêm 30 hộ  $\rightarrow 150$

**Câu 25:** Trên một sợi dây căng ngang với hai đầu cố định đang có sóng dừng. Không xét các điểm bụng hoặc nút, quan sát thấy những điểm có cùng biên độ và ở gần nhau nhất thì đều cách đều nhau 15cm. Bước sóng trên dây có giá trị bằng

A. 30 cm.

**(B)** 60 cm.

C. 90 cm.

D. 45 cm.

Khoảng cách 5 điểm liên tiếp tức là 4 khoảng là một bước sóng

**Câu 26:** Từ một trạm phát điện xoay chiều một pha đặt tại vị trí M, điện năng được truyền tải đến nơi tiêu thụ N, cách M 180 km. Biết đường dây có điện trở tổng cộng  $80 \Omega$  (coi dây tải điện là đồng chất, có điện trở tỉ lệ thuận với chiều dài của dây). Do sự cố, đường dây bị rò điện tại điểm Q (hai

dây tải điện bị nối tắt bởi một vật có điện trở có giá trị xác định R). Để xác định vị trí Q, trước tiên người ta ngắt đường dây khỏi máy phát và tải tiêu thụ, sau đó dùng nguồn điện không đổi 12V, điện trở trong không đáng kể, nối vào hai đầu của hai dây tải điện tại M. Khi hai đầu dây tại N để hở thì cường độ dòng điện qua nguồn là 0,40 A, còn khi hai đầu dây tại N được nối tắt bởi một đoạn dây có điện trở không đáng kể thì cường độ dòng điện qua nguồn là 0,42 A. Khoảng cách MQ là

- A. 135 km.                      B. 167 km.                      C. 45 km.                      D. 90 km.

Bài toán lí lớp 11: C1: Giải nhanh: Khi N hở  $\rightarrow R_{td} = 12/0,4 = 30 \rightarrow R_d + R = 30 \rightarrow R_d < 30 \rightarrow MQ < 270/4 \rightarrow$  Chọn C

C2: Thay ngược số tìm kq. Lúc đầu ( $R_d$  nt R), lúc sau: ( $R_d$  nt( $R/80-R_d$ )). Thay ngược số từ đáp án, số nào phù hợp thì chọn

C3: Lúc đầu ( $R_d$  nt R):  $R_d + R = 12/0,4$

lúc sau: ( $R_d$  nt( $R/80-R_d$ )):  $R_d + [R.(80-R_d)/(R + 80+R_d)] = 12/0,42$ . Giải hệ được  $R_d \rightarrow$  khcach

**Câu 27:** Đặt điện áp  $u = U_0 \cos \omega t$  (V) ( $U_0$  không đổi,  $\omega$  thay đổi được) vào hai đầu đoạn mạch gồm điện trở thuần R, cuộn cảm thuần có độ tự cảm  $\frac{4}{5\pi}$  H và tụ điện mắc nối tiếp. Khi  $\omega = \omega_0$  thì cường độ

đòng điện hiệu dụng qua đoạn mạch đạt giá trị cực đại  $I_m$ . Khi  $\omega = \omega_1$  hoặc  $\omega = \omega_2$  thì cường độ dòng điện cực đại qua đoạn mạch bằng nhau và bằng  $I_m$ . Biết  $\omega_1 - \omega_2 = 200\pi$  rad/s. Giá trị của R bằng

- A. 150  $\Omega$ .                      B. 200  $\Omega$ .                      C. 160  $\Omega$ .                      D. 50  $\Omega$ .

Khi  $\omega = \omega_1$  hoặc  $\omega = \omega_2$  thì cường độ dòng điện cực đại qua đoạn mạch bằng nhau và bằng  $I_m \rightarrow I = I_m/(\sqrt{2}) \rightarrow Z = R.(c\sqrt{2}) \rightarrow ZL - ZC = R$ .

I như nhau nên  $ZL1 - ZC1 = ZC2 - ZL2 \rightarrow ZC1 = ZL2$  hay  $ZL1 - ZC1 = ZL1 - ZL2 = 160 = R$

CM:  $ZL1 = kZL2 \rightarrow ZC2 = kZC1: kZL2 - ZC1 = kZC1 - ZL2 \rightarrow ZC1 = ZL2$

**Câu 28:** Đặt điện áp  $u = U_0 \cos \omega t$  vào hai đầu đoạn mạch gồm điện trở thuần R, cuộn cảm thuần có độ tự cảm L và tụ điện có điện dung C mắc nối tiếp. Gọi i là cường độ dòng điện tức thời trong đoạn mạch;  $u_1, u_2$  và  $u_3$  lần lượt là điện áp tức thời giữa hai đầu điện trở, giữa hai đầu cuộn cảm và giữa hai đầu tụ điện; Z là tổng trở của đoạn mạch. Hệ thức đúng là

- A.  $i = u_3 \omega C$ .                      B.  $i = \frac{u_1}{R}$ .                      C.  $i = \frac{u_2}{\omega L}$ .                      D.  $i = \frac{u}{Z}$ .

Chỉ có I và uR mới chắc chắn cùng pha nên mới có tỉ lệ đó

**Câu 29:** Đặt điện áp  $u = 400 \cos 100\pi t$  (u tính bằng V, t tính bằng s) vào hai đầu đoạn mạch AB gồm điện trở thuần 50  $\Omega$  mắc nối tiếp với đoạn mạch X. Cường độ dòng điện hiệu dụng qua đoạn mạch là 2 A. Biết ở thời điểm t, điện áp tức thời giữa hai đầu AB có giá trị 400 V; ở thời điểm  $t + \frac{1}{400}$  (s), cường độ dòng điện tức thời qua đoạn mạch bằng không và đang giảm. Công suất tiêu thụ điện của đoạn mạch X là

- A. 400 W.                      B. 200 W.                      C. 160 W.                      D. 100 W.

Biết ở thời điểm t, điện áp tức thời giữa hai đầu AB có giá trị 400 V  $\rightarrow$  u đạt cực đại  $\rightarrow$  phi u = 0  $1/400s = 1/8T \rightarrow$  u quay góc 45 độ. cường độ dòng điện tức thời qua đoạn mạch bằng không và đang giảm  $\rightarrow$  i đang qua VTCB  $\rightarrow$  u và i lệch pha 45 độ  $\rightarrow R + R_x = Z/\sqrt{2}$  với  $Z = 100\sqrt{2} \rightarrow R_x = 50 \rightarrow P_x = 200$

**Câu 30:** Một chất điểm dao động điều hòa trên trục Ox. Vector gia tốc của chất điểm có

- A. độ lớn cực đại ở vị trí biên, chiều luôn hướng ra biên.  
B. độ lớn cực tiểu khi qua vị trí cân bằng luôn cùng chiều với vector vận tốc.  
C. độ lớn không đổi, chiều luôn hướng về vị trí cân bằng.  
D. độ lớn tỉ lệ với độ lớn của li độ, chiều luôn hướng về vị trí cân bằng.

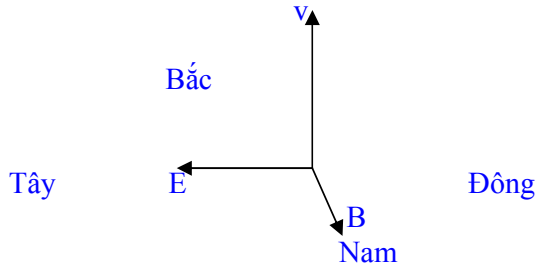
**Câu 31:** Hai chất điểm M và N có cùng khối lượng, dao động điều hòa cùng tần số dọc theo hai đường thẳng song song kề nhau và song song với trục tọa độ Ox. Vị trí cân bằng của M và của N đều ở trên một đường thẳng qua gốc tọa độ và vuông góc với Ox. Biên độ của M là 6 cm, của N là 8 cm. Trong quá trình dao động, khoảng cách lớn nhất giữa M và N theo phương Ox là 10 cm. Mốc thế năng tại vị trí cân bằng. Ở thời điểm mà M có động năng bằng thế năng, tỉ số động năng của M và động năng của N là

- A.  $\frac{4}{3}$ .                      B.  $\frac{3}{4}$ .                      C.  $\frac{9}{16}$ .                      D.  $\frac{16}{9}$ .

$x_1 = 6\cos(\dots)$ ,  $x_2 = 8\cos(\dots)$ ,  $x = x_1 - x_2 = A\cos(\dots)$ .  $X_{\max} = A = 10 \rightarrow x_1$  vuông pha  $x_2$ .  
 Khi  $x_1$  có động năng bằng thế năng thì  $x_2$  cũng có động năng bằng thế năng  $\rightarrow$  tỉ lệ động năng cũng là tỉ lệ cơ năng:  $A_1^2/A_2^2 = 9/16$

**Câu 32:** Tại Hà Nội, một máy đang phát sóng điện từ. Xét một phương truyền có phương thẳng đứng hướng lên. Vào thời điểm  $t$ , tại điểm M trên phương truyền, vector cảm ứng từ đang có độ lớn cực đại và hướng về phía Nam. Khi đó vector cường độ điện trường có

- A. độ lớn cực đại và hướng về phía Tây.                      B. độ lớn cực đại và hướng về phía Đông.  
 C. độ lớn bằng không.                      D. độ lớn cực đại và hướng về phía Bắc.



**Câu 33:** Chiếu xiên từ không khí vào nước một chùm sáng song song rất hẹp (coi như một tia sáng) gồm ba thành phần đơn sắc: đỏ, lam và tím. Gọi  $r_d$ ,  $r_l$ ,  $r_t$  lần lượt là góc khúc xạ ứng với tia màu đỏ, tia màu lam và tia màu tím. Hệ thức đúng là

- A.  $r_l = r_t = r_d$ .                      B.  $r_t < r_l < r_d$ .                      C.  $r_d < r_l < r_t$ .                      D.  $r_t < r_d < r_l$ .

Chiết suất bé thì góc khúc xạ lớn

**Câu 34:** Các hạt nhân đơteri  ${}^2_1H$ ; triti  ${}^3_1H$ , heli  ${}^4_2He$  có năng lượng liên kết lần lượt là 2,22 MeV; 8,49 MeV và 28,16 MeV. Các hạt nhân trên được sắp xếp theo thứ tự giảm dần về độ bền vững của hạt nhân là

- A.  ${}^2_1H$ ;  ${}^4_2He$ ;  ${}^3_1H$ .                      B.  ${}^2_1H$ ;  ${}^3_1H$ ;  ${}^4_2He$ .                      C.  ${}^4_2He$ ;  ${}^3_1H$ ;  ${}^2_1H$ .                      D.  ${}^3_1H$ ;  ${}^4_2He$ ;  ${}^2_1H$ .

**Câu 35:** Hai điểm M, N cùng nằm trên một hướng truyền sóng và cách nhau một phần ba bước sóng. Biên độ sóng không đổi trong quá trình truyền. Tại một thời điểm, khi li độ dao động của phần tử tại M là 3 cm thì li độ dao động của phần tử tại N là -3 cm. Biên độ sóng bằng

- A. 6 cm.                      B. 3 cm.                      C.  $2\sqrt{3}$  cm.                      D.  $3\sqrt{2}$  cm.

$1/3$  bước sóng  $\rightarrow$  góc 120 độ  $\rightarrow$  độ lớn li độ giống nhau  $\rightarrow$  góc pha như nhau và bằng 60 độ.

$3 = A \cdot \sqrt{3} \rightarrow A = 2\sqrt{3}$

**Câu 36:** Một con lắc đơn gồm dây treo có chiều dài 1 m và vật nhỏ có khối lượng 100 g mang điện tích  $2 \cdot 10^{-5}$  C. Treo con lắc đơn này trong điện trường đều với vector cường độ điện trường hướng theo phương ngang và có độ lớn  $5 \cdot 10^4$  V/m. Trong mặt phẳng thẳng đứng đi qua điểm treo và song song với vector cường độ điện trường, kéo vật nhỏ theo chiều của vector cường độ điện trường sao cho dây treo hợp với vector gia tốc trọng trường  $\vec{g}$  một góc  $54^\circ$  rồi buông nhẹ cho con lắc dao động điều hòa. Lấy  $g = 10 \text{ m/s}^2$ . Trong quá trình dao động, tốc độ cực đại của vật nhỏ là

- A. 0,59 m/s.                      B. 3,41 m/s.                      C. 2,87 m/s.                      D. 0,50 m/s.

$qE = ma \rightarrow a = 10 \rightarrow g' = g \cdot \sqrt{2}$ , góc lệch  $g'$  là  $45^\circ$ ,  $\alpha_0 = 9^\circ$ .  $v_{\max} = \sqrt{g' \cdot l} \cdot \alpha_0 \cdot \pi \cdot l / 180$

**Câu 37.** Đặt điện áp  $u = U_0 \cos 2\pi ft$  vào hai đầu đoạn mạch gồm điện trở thuần R, cuộn cảm thuần có độ tự cảm L và tụ điện có điện dung C mắc nối tiếp. Gọi  $U_R$ ,  $U_L$ ,  $U_C$  lần lượt là điện áp hiệu dụng giữa hai đầu điện trở, giữa hai đầu cuộn cảm và giữa hai đầu tụ điện. Trường hợp nào sau đây, điện áp tức thời giữa hai đầu đoạn mạch cùng pha với điện áp tức thời giữa hai đầu điện trở?

- A. Thay đổi C để  $U_{R_{\max}}$                       B. Thay đổi R để  $U_{C_{\max}}$   
 C. Thay đổi L để  $U_{L_{\max}}$                       D. Thay đổi f để  $U_{C_{\max}}$

Thay đổi C để  $U_{R_{\max}}$  ứng với trường hợp cộng hưởng  $\rightarrow u$  cùng pha  $u_R$

**Câu 38:** Biết công thoát electron của các kim loại: canxi, kali, bạc và đồng lần lượt là: 2,89 eV; 2,26eV; 4,78 eV và 4,14 eV. Chiếu ánh sáng có bước sóng  $0,33 \mu m$  vào bề mặt các kim loại trên. Hiện tượng quang điện **không** xảy ra với các kim loại nào sau đây?

- A. Kali và đồng      B. Canxi và bạc      **C. Bạc và đồng**      D. Kali và canxi

Tính ra  $\epsilon = hc/\lambda = 3,7eV < 4,78 eV$  và  $4,14 eV$

**Câu 39:** Đặt điện áp  $u = U_0 \cos \omega t$  ( $U_0$  và  $\omega$  không đổi) vào hai đầu đoạn mạch AB theo thứ tự gồm một tụ điện, một cuộn cảm thuần và một điện trở thuần mắc nối tiếp. Gọi M là điểm nối giữa tụ điện và cuộn cảm. Biết điện áp hiệu dụng giữa hai đầu AM bằng điện áp hiệu dụng giữa hai đầu

MB và cường độ dòng điện trong đoạn mạch lệch pha  $\frac{\pi}{12}$  so với điện áp giữa hai đầu đoạn mạch.

Hệ số công suất của đoạn mạch MB là

- A.  $\frac{\sqrt{3}}{2}$       B. 0,26      **C. 0,50**      D.  $\frac{\sqrt{2}}{2}$

$U_{AM} = U_{MB} \rightarrow u$  nằm trên tia phân giác của góc hợp bởi AM và MB. Trong trường hợp này lệch pha là chậm pha hơn vì AM chứa C.  $u$  chậm hơn  $i$  15 độ,  $i$  nhanh hơn AM 90  $\rightarrow u$  nhanh hơn AM 75  $\rightarrow MB$  nhanh hơn  $u$  75  $\rightarrow MB$  nhanh hơn  $i$  60  $\rightarrow \cos(\phi_{MB}) = 0,5$

**Câu 40:** Đặt điện áp  $u = 150\sqrt{2} \cos 100\pi t$  (V) vào hai đầu đoạn mạch mắc nối tiếp gồm điện trở thuần  $60 \Omega$ , cuộn dây (có điện trở thuần) và tụ điện. Công suất tiêu thụ điện của đoạn mạch bằng 250 W. Nối hai bản tụ điện bằng một dây dẫn có điện trở không đáng kể. Khi đó, điện áp hiệu dụng giữa hai đầu điện trở bằng điện áp hiệu dụng giữa hai đầu cuộn dây và bằng  $50\sqrt{3}$  V. Dung kháng của tụ điện có giá trị bằng

- A.  $60\sqrt{3}\Omega$       **B.  $30\sqrt{3}\Omega$**       C.  $15\sqrt{3}\Omega$       D.  $45\sqrt{3}\Omega$

$U_R = 50\sqrt{3}$ ,  $U_d = 50\sqrt{3}$ ,  $U = 150 \rightarrow U_R$  hợp  $U_d$  góc  $60^\circ \rightarrow r = R/2 = 30$ ,  $Z_L = 30\sqrt{3}\Omega$

$P = 250 = 90.I^2 \rightarrow I = 5/3 \rightarrow Z = 90 = R+r \rightarrow Z_L = Z_C = 30\sqrt{3}\Omega$

## II. PHẦN RIÊNG (10 câu)

*Thí sinh chỉ được làm một trong hai phần riêng (phần A hoặc phần B)*

### A. Theo chương trình Chuẩn (10 câu, từ câu 41 đến câu 50)

**Câu 41:** Một vật nhỏ có khối lượng 500 g dao động điều hòa dưới tác dụng của một lực kéo về có biểu thức  $F = -0,8 \cos 4t$  (N). Dao động của vật có biên độ là

- A. 6 cm      B. 12 cm      C. 8 cm      **D. 10 cm**

$F = -kx = -k.A \cos(\dots) = -m \cdot \omega^2 \cdot A \cos(\dots) = -0,8 \cos 4t \rightarrow 0,8 = 0,5 \cdot 16 \cdot A \rightarrow A = 0,1m = 10cm$

**Câu 42:** Theo mẫu nguyên tử Bo, trong nguyên tử hiđrô, khi electron chuyển từ quỹ đạo P về quỹ đạo K thì nguyên tử phát ra photon ứng với bức xạ có tần số  $f_1$ . Khi electron chuyển từ quỹ đạo P về quỹ đạo L thì nguyên tử phát ra photon ứng với bức xạ có tần số  $f_2$ . Nếu electron chuyển từ quỹ đạo L về quỹ đạo K thì nguyên tử phát ra photon ứng với bức xạ có tần số

- A.  $f_3 = f_1 - f_2$**       B.  $f_3 = f_1 + f_2$       C.  $f_3 = \sqrt{f_1^2 + f_2^2}$       D.  $f_3 = \frac{f_1 f_2}{f_1 + f_2}$

$hf_3 = hf_1 - hf_2$

**Câu 43:** Một ánh sáng đơn sắc màu cam có tần số  $f$  được truyền từ chân không vào một chất lỏng có chiết suất là 1,5 đối với ánh sáng này. Trong chất lỏng trên, ánh sáng này có

- A. màu tím và tần số  $f$ .      B. màu cam và tần số  $1,5f$ .  
**C. màu cam và tần số  $f$ .**      D. màu tím và tần số  $1,5f$ .

Màu sắc và tần số không thay đổi khi truyền

**Câu 44:** Một hạt nhân X, ban đầu đứng yên, phóng xạ  $\alpha$  và biến thành hạt nhân Y. Biết hạt nhân X có số khối là A, hạt  $\alpha$  phát ra tốc độ  $v$ . Lấy khối lượng của hạt nhân bằng số khối của nó tính theo đơn vị  $u$ . Tốc độ của hạt nhân Y bằng

- A.  $\frac{4v}{A+4}$       B.  $\frac{2v}{A-4}$       **C.  $\frac{4v}{A-4}$**       D.  $\frac{2v}{A+4}$

Bảo toàn động lượng:  $m_\alpha \cdot v_\alpha = m_Y \cdot v_Y \rightarrow v_Y = 4v/A-4$





A. 0,30 A

B. 0,40 A

C. 0,24 A

D. 0,17 A

$$R = 12/0,4 = 30., ZL = wL = 40 \rightarrow Z = 50 \rightarrow I = U/Z = 12/50 = 0,24$$

**Câu 55.** Một thanh có chiều dài riêng là  $l$ . Cho thanh chuyển động dọc theo phương chiều dài của nó trong hệ quy chiếu quán tính có tốc độ bằng  $0,8c$  ( $c$  là tốc độ ánh sáng trong chân không). Trong hệ quy chiếu đó, chiều dài của thanh bị co bớt  $0,4$  m. Giá trị của  $l$  là

A. 2 m

B. 1 m

C. 4 m

D. 3 m

$$v = 0,8c \rightarrow 1 - (v/c)^2 = 0,36 \rightarrow l = l_0 \cdot \sqrt{1 - (v/c)^2} = l_0 \cdot 0,6 = l_0 - 0,4 \rightarrow l_0 = 1$$

**Câu 56.** Chiều đồng thời hai bức xạ có bước sóng  $0,542 \mu\text{m}$  và  $0,243 \mu\text{m}$  vào catốt của một tế bào quang điện. Kim loại làm catốt có giới hạn quang điện là  $0,500 \mu\text{m}$ . Biết khối lượng của electron là  $m_e = 9,1 \cdot 10^{-31}$  kg. Vận tốc ban đầu cực đại của các electron quang điện bằng

A.  $9,61 \cdot 10^5$  m/sB.  $9,24 \cdot 10^5$  m/sC.  $2,29 \cdot 10^6$  m/sD.  $1,34 \cdot 10^6$  m/s

$$hc/0,243 - hc/0,5 = \frac{1}{2} \cdot m_e \cdot v^2 \rightarrow v$$

**Câu 57.** Tại nơi có gia tốc trọng trường  $g = 10 \text{ m/s}^2$ , một con lắc đơn có chiều dài  $1$  m, dao động với biên độ góc  $60^\circ$ . Trong quá trình dao động, cơ năng của con lắc được bảo toàn. Tại vị trí dây treo hợp với phương thẳng đứng góc  $30^\circ$ , gia tốc của vật nặng của con lắc có độ lớn là

A.  $1232 \text{ cm/s}^2$ B.  $500 \text{ cm/s}^2$ C.  $732 \text{ cm/s}^2$ D.  $887 \text{ cm/s}^2$ 

$$a_t = g \sin(30) = 5 \text{ m/s}^2, a_n = v^2/l = 2 \cdot 10 \cdot (\sqrt{3} - 1). a^2 = a_t^2 + a_n^2 \rightarrow a = 887$$

**Câu 58.** Trong một mạch dao động lí tưởng đang có dao động điện từ tự do. Gọi  $L$  là độ tự cảm và  $C$  là điện dung của mạch. Tại thời điểm  $t$ , hiệu điện thế giữa hai bản tụ điện là  $u$  và cường độ dòng điện trong mạch là  $i$ . Gọi  $U_0$  là hiệu điện thế cực đại giữa hai bản tụ điện và  $I_0$  là cường độ dòng điện cực đại trong mạch. Hệ thức liên hệ giữa  $u$  và  $i$  là

A.  $i^2 = \frac{C}{L}(U_0^2 - u^2)$

B.  $i^2 = \frac{L}{C}(U_0^2 - u^2)$

C.  $i^2 = LC(U_0^2 - u^2)$

D.  $i^2 = \sqrt{LC}(U_0^2 - u^2)$

Bảo toàn năng lượng:  $CU_0^2 - Cu^2 = Li^2$

**Câu 59.** Một bánh xe đang quay quanh một trục cố định ( $\Delta$ ) với động năng  $1000$  J. Biết momen quán tính của bánh xe đối với trục  $\Delta$  là  $0,2 \text{ kg} \cdot \text{m}^2$ . Tốc độ góc của bánh xe là

A. 50 rad/s

B. 10 rad/s

C. 200 rad/s

D. 100 rad/s

$$Wđ = \frac{1}{2} I \cdot \omega^2 \rightarrow \omega^2 = 2 \cdot 10^3 / I = 10^4 \rightarrow \omega = 100$$

**Câu 60.** Một đĩa tròn bắt đầu quay nhanh dần đều từ trạng thái nghỉ quanh trục qua tâm và vuông góc với mặt đĩa, với gia tốc  $0,25 \text{ rad/s}^2$ . Sau bao lâu, kể từ lúc bắt đầu quay, góc giữa vector gia tốc tiếp tuyến và vector gia tốc của một điểm nằm trên mép đĩa bằng  $45^\circ$ ?

A. 4 s

B. 2 s

C. 1 s

D. 3 s

góc giữa vector gia tốc tiếp tuyến và vector gia tốc của một điểm nằm trên mép đĩa bằng  $45^\circ \rightarrow$  tiếp tuyến bằng gia tốc hướng tâm:  $a_t = a_n \rightarrow \gamma R = \omega^2 R = \gamma^2 \cdot t^2 \cdot R \rightarrow \gamma \cdot t^2 = 1 \rightarrow t^2 = 4 \rightarrow t = 2$

Trần Thế An – THPT Đặng Trần Côn – TP Huế

[Tranthean1809@gmail.com](mailto:Tranthean1809@gmail.com)

09.3556.4557

Đánh giá chung: Đề không có nhiều câu khó, câu khó chỉ chiếm khoảng 10% (tầm 5 câu) nhưng cũng không có nhiều câu dễ (chiếm khoảng 15 câu)

Phân nâng cao đề rất dễ so với đề cơ bản.